

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: 544/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 10-5-2021

V/v tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH,
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị D Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Nga

2. Bà Nguyễn Thị Vạn

- Thư kN phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền – Thư kN Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hiền – Kiểm sát viên.

Vào ngày 10 tháng 5 năm 2021 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ LN số 1237/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp về ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 tháng 2021; quyết định hoãn phiên tòa số 110/2021/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Ngô Ngọc T**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số 1 đường A, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông **Trương Ngọc H**, sinh năm 1979

Địa chỉ: Số 1 đường A, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà T có mặt, ông H vắng mặt không có LN do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 09/11/2020, các bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Ngô Ngọc T trình bày:

Bà và ông Trương Ngọc H bắt đầu chung sống với nhau từ năm 2001 do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và đăng kN kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17/4/2001. Trong thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, từ năm 2018 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh những mâu thuẫn, bất đồng trong quan điểm do ông H không lo lắng cho vợ con, hay nhậu nhẹt, bỏ bê gia đình. Vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành, bà và ông H đã sống ly thân nhau từ tháng 8 năm 2020 cho đến nay. Xét thấy tình cảm không còn, vợ chồng không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu Tòa án được ly hôn với ông H.

Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Trương Ngọc N, sinh ngày 28/4/2001 và Trương Minh D, sinh ngày 21/12/1999. Tất cả đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác nhận không có. Ngoài ra, bà không có N kiến hay yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Trương Ngọc H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu N kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ LN vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu N kiến giải quyết vụ án về nội dung như sau:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ Điều 51, 56 và 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Ngô Ngọc T đối với ông Trương Ngọc H. Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Trương Ngọc N, sinh ngày 28/4/2001 và Trương Minh D, sinh ngày 21/12/1999 (tất cả đã trưởng thành). Về tài sản chung và nợ chung: không có. Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

[1] Bà Ngô Ngọc T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trương Ngọc H. Ông H có nơi cư trú tại huyện Bình Chánh nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Trương Ngọc H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có LN do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về quan hệ vợ chồng: Bà Ngô Ngọc T và ông Trương Ngọc H chung sống có đăng KN kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 42, quyển số 01/01 ngày 17/4/2001. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông H là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.”*

[5] Theo kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân xã B, huyện C cho biết bà T và ông H thường xảy ra bất H, xảy ra ẩu đả thường xuyên, tình trạng này xảy ra 04 năm, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do ông H ăn chơi, cờ bạc, có mối quan hệ bên ngoài, bà T và ông H đã ly thân từ tháng 8/2020 đến nay. Tại phiên tòa, bà T xác nhận bà và ông H chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, ông bà đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2020 cho đến nay. Mặt khác, ông H đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng vẫn không đến Tòa án tham gia tố tụng để Tòa án hoà giải, động viên hai bên đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này chứng tỏ giữa bà T và ông H đã không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được thì cuộc sống chung cũng không còn N nghĩa. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông H.

[6] Về con chung: Bà T xác nhận bà và ông H có 02 (hai) con chung tên Trương Ngọc N, sinh ngày 28/4/2001 và Trương Minh D, sinh ngày 21/12/1999 (tất cả đã trưởng thành), nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[7] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác nhận bà và ông H không có tài sản chung và nợ chung. Ông H vắng mặt không thể hiện N kiến, yêu cầu của ông về vấn đề tài sản chung và nợ chung giữa ông với bà T nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề tài sản chung, nợ chung giữa bà T và ông H trong vụ án này, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[8] Về án phí: Bà Ngô Ngọc T chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 19, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Ngô Ngọc T đối với ông Trương Ngọc H.

1.1. Bà Ngô Ngọc T được ly hôn với ông Trương Ngọc H.

1.2. Giấy chứng nhận kết hôn số 42, quyền số 01/01 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/4/2001 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: có 02 (hai) con chung tên Trương Ngọc N, sinh ngày 28/4/2001 và Trương Minh D, sinh ngày 21/12/1999 (tất cả đã trưởng thành).

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

4. Về án phí: Bà Ngô Ngọc T chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) mà bà T đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0080465 ngày 19/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bà T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án, ông H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM; (1)
- VKSND H. BC; (2)
- Chi cục THADS H.BC; (1)
- UBND xã B, huyện C, TPHCM; (1)
- Các đương sự; (2)
- Lưu: hồ sơ, VT. (3)

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị D Linh